

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2013 ĐẾN NGÀY 30/06/2013**

## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	<b>02 - 03</b>
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>04 - 05</b>
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>06</b>
<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>	<b>07</b>
<b>THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	<b>08 - 22</b>

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mai Linh miền Bắc (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

### **Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Mai Linh miền Bắc ("Công ty") được thành lập và đi vào hoạt động kể từ ngày 14/05/2001, kể từ khi đi vào hoạt động Công ty đã thay đổi 10 lần giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Ngày 17/07/2012 Công ty thực hiện thay đổi lần 10 với mã số doanh nghiệp là 0101149623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, các thông tin về Công ty như sau:

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC**  
Tên giao dịch: **MaiLinh North Joint Stock**  
Tên viết tắt: **MaiLinh North., JSC**  
Trụ sở chính: **Lô C2C, Cụm sản xuất tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.**  
Vốn điều lệ: **451.169.200 000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm năm một tỷ một trăm sáu chín triệu hai trăm ngàn đồng).**

### **Hoạt động kinh doanh**

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần 10, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

Kinh doanh bất động sản, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Kinh doanh vận tải theo tuyến cố định, theo hợp đồng, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô; Dịch vụ quảng cáo; Cho thuê ô tô; Khai thác vận hành dịch vụ với các khu chung cư cao tầng, tòa nhà văn phòng, khu đô thị; Hoạt động nhà bảo tàng (Không kinh doanh các hiện vật thuộc di tích lịch sử, văn hóa, bảo tàng); Đại lý bảo hiểm; Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng; Đào tạo ngoại ngữ (Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Đầu tư xây dựng thủy điện; Trồng rừng; Dịch vụ chăm sóc da mặt (Không bao gồm xăm mắt, xăm môi và các dịch vụ gây chảy máu khác); Mua bán mỹ phẩm, thực phẩm, thiết bị y tế; Dịch vụ giới thiệu việc làm.

Ngoài trụ sở chính, Công ty còn có 18 công ty con ( Phụ lục 02- Trang 21) và chi nhánh hoạt động theo Giấy ủy quyền có tên " Chi nhánh Công ty CP Mai Linh Miền Bắc ( TP Hà Nội) hoạt động tại TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh được thành lập ngày 18/05/2010 có ngành nghề hoạt động kinh doanh vận tải hành hóa bằng taxi, vận chuyển hành khách đường bộ bằng taxi và bus, đại lý và mua bán ô tô.

### **Hội đồng quản trị**

Các thành viên Hội đồng Quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong năm tài chính 2012 gồm:

Ông Hồ Huy	Chủ tịch
Ông Hồ Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Mai Lâm	Thành viên
Ông Hồ Hữu Thiết	Thành viên
Ông Hồ Đình Việt	Thành viên
Ông Mai Hà Thanh Hùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/4/2011)

### **Ban Tổng Giám đốc**

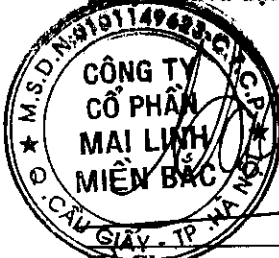
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã tham gia điều hành Công ty trong năm tài chính 2012 gồm:

Ông Hồ Chương	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm lại ngày 01/01/2012)
Bà Hồ Thị Giang	Phó Tổng Giám đốc thường trực (Bổ nhiệm ngày 01/4/2011; Miễn nhiệm ngày 01/01/2012).
Ông Nguyễn Mai Lâm	Phó Tổng Giám đốc thường trực (Bổ nhiệm ngày 30/01/2012)
Ông Đào Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Hữu Thiết	Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Huy Vinh

Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/3/2011; Miễn nhiệm ngày 01/01/2012)

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Hồ Chương

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2013

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu số: B01-DN  
 Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>173.500.572.821</b>	<b>129.072.094.989</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>14.473.885.216</b>	<b>6.058.061.065</b>
1	Tiền	111	3	14.473.885.216	6.058.061.065
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>5.389.737.800</b>	<b>12.037.462.200</b>
1	Đầu tư ngắn hạn	121		7.208.626.200	12.341.462.200
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1.818.888.400)	(304.000.000)
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>143.465.667.473</b>	<b>103.950.403.965</b>
1	Phải thu khách hàng	131	5	22.471.679.507	21.598.737.752
2	Trả trước cho người bán	132	5	3.072.188.323	3.219.749.013
5	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	138	6	153.141.568.866	110.225.221.716
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(35.219.769.223)	(31.093.304.516)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.085.047.038</b>	<b>1.904.667.074</b>
1	Hàng tồn kho	141	7	2.085.047.038	1.904.667.074
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.086.235.294</b>	<b>5.121.500.685</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	2.479.363.516	2.961.617.619
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		803.381.557	-
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	210.421.307
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	9	4.803.490.221	1.949.461.759
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>904.173.839.529</b>	<b>959.611.137.641</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>307.076.641.310</b>	<b>338.247.325.004</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	236.125.417.494	263.017.467.409
	- Nguyên giá	222		391.737.487.010	416.939.886.970
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(155.612.069.516)	(153.922.419.561)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	69.434.286.226	41.857.716.695
	- Nguyên giá	225		84.524.098.608	51.193.644.108
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(15.089.812.382)	(9.335.927.413)
3	Tài sản cố định vô hình	227	12	2.049.190	5.124.500
	- Nguyên giá	228		78.897.000	78.897.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(76.847.810)	(73.772.500)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	1.514.888.400	33.367.016.400
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>14</b>	<b>188.397.368.229</b>	<b>190.380.498.423</b>
	- Nguyên giá	241		198.313.019.200	198.313.019.200
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(9.915.650.971)	(7.932.520.777)
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>351.305.250.668</b>	<b>371.273.000.668</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		211.506.708.448	211.506.708.448
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		79.000.000.000	79.000.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		66.761.000.000	86.728.750.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(5.962.457.780)	(5.962.457.780)
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>57.394.579.322</b>	<b>59.710.313.546</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	16	56.874.338.812	59.190.073.036
3	Tài sản dài hạn khác	268	17	520.240.510	520.240.510
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.077.674.412.350</b>	<b>1.088.683.232.630</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Tiếp theo)

Mẫu số B01-DN

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>564.320.286.199</b>	<b>583.625.996.707</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>178.110.258.643</b>	<b>226.559.758.587</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	18	64.151.683.361	135.923.055.206
2	Phải trả người bán	312	19	8.471.371.494	5.985.020.732
3	Người mua trả tiền trước	313	19	3.197.801.684	2.837.328.949
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	20	4.763.976.155	5.990.875.889
5	Phải trả người lao động	315		5.269.474.831	6.122.735.884
6	Chi phí phải trả	316	21	7.861.975.259	6.934.132.631
9	Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	22	85.179.854.271	63.390.177.987
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(785.878.412)	(623.568.691)
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>386.210.027.556</b>	<b>357.066.238.120</b>
3	Phải trả dài hạn khác	333	23	119.129.787.934	137.685.646.624
4	Vay và nợ dài hạn	334	24	265.243.674.583	217.356.457.290
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		1.836.565.039	1.836.565.039
8	Doanh thu chưa thực hiện	338			187.569.167
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>513.354.126.151</b>	<b>505.057.235.923</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>513.354.126.151</b>	<b>505.057.235.923</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		486.253.320.000	486.253.320.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(12.600.000.000)	(12.600.000.000)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		6.683.000.000	6.683.000.000
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		3.341.000.000	3.341.000.000
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29.676.806.151	21.379.915.923
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.077.674.412.350</b>	<b>1.088.683.232.630</b>

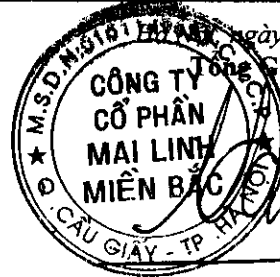
**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	Tài sản thuê ngoài	001	VND	-	-
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002	VND	-	-
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003	VND	-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý	004	VND	-	-
5	Ngoại tệ các loại	007	USD	-	-
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008	VND	-	-

Kế toán trưởng

*(Chữ ký)*

Trịnh Thị Thu



ngày 20 tháng 07 năm 2013

Giám đốc

Hồ Chương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 06 Tháng

Mẫu số: B02-DN  
 Đơn vị tính: VND

ST T	Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	26	268.821.597.065	289.657.137.532
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	27	1.567.595.642	2.073.388.302
3	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>28</b>	<b>267.254.001.423</b>	<b>287.583.749.230</b>
4	Giá vốn hàng bán	11	29	225.132.779.676	251.521.669.335
5	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>42.121.221.747</b>	<b>36.062.079.895</b>
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	11.021.669.455	14.169.123.634
7	Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	22	31	23.022.154.550 22.962.154.550	31.361.521.274 31.351.521.274
8	Chi phí bán hàng	24		9.551.777.216	5.842.744.880
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.034.878.096	14.715.618.609
10	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>534.081.340</b>	<b>(1.688.681.234)</b>
11	Thu nhập khác	31	32	29.081.179.981	21.518.902.874
12	Chi phí khác	32	33	19.251.569.292	19.367.078.600
13	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>9.829.610.689</b>	<b>2.151.824.274</b>
14	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>10.363.692.029</b>	<b>463.143.040</b>
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	1.351.352.938	117.816.122
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>9.012.339.091</b>	<b>345.326.918</b>
18	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>35</b>		

Kế toán trưởng

*(Handwritten signature)*

Trịnh Thị Thu



ngày 20 tháng 07 năm 2013

Giám đốc

Hồ Chương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
06 THÁNG NĂM 2013

Mẫu số: B03-DN  
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>10.363.692.029</b>	<b>463.143.040</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định (*)	02	36.928.758.199	37.820.985.832
- Các khoản dự phòng	03	5.641.353.107	
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.719.936.888)	(30.515.185.484)
- Chi phí lãi vay	06	22.962.154.550	31.351.521.274
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLB</b>	<b>08</b>	<b>67.176.020.997</b>	<b>39.120.464.662</b>
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	(48.586.303.576)	(54.008.498.414)
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	(180.379.964)	(149.581.613)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	316.159.100	147.716.054.676
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	2.797.988.327	(24.701.873.913)
- Lãi tiền vay đã trả	13	(25.676.084.265)	(26.072.747.244)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.639.023.934)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		743.180.824
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(553.139.142)	(2.458.282.312)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(4.705.738.523)</b>	<b>78.549.692.732</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(18.455.214.520)	(387.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	25.013.995.297	19.628.400.309
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.272.626.200)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(82.625.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	26.615.474.400	29.345.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.848.763.800	5.404.395.498
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>37.023.018.977</b>	<b>(30.906.830.393)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
4. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	53.670.613.109	135.002.922.018
5. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(69.744.254.117)	(181.217.652.061)
6. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(7.810.513.544)	(1.810.769.190)
7. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.301.750)	(223.381.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(23.901.456.302)</b>	<b>(48.248.880.233)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>8.415.824.152</b>	<b>(606.017.894)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>6.058.061.065</b>	<b>3.484.913.993</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>14.473.885.216</b>	<b>2.878.896.099</b>

Kế toán trưởng

*(Chữ ký)*

Trịnh Thị Thu

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc



Hồ Chương



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B09-DN**

**1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Mai Linh miền Bắc ("Công ty") được thành lập và đi vào hoạt động kể từ ngày 14/05/2001, kể từ khi đi vào hoạt động Công ty đã thay đổi 10 lần giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Ngày 17/07/2012 Công ty thực hiện thay đổi lần 10 với mã số doanh nghiệp là 0101149623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, các thông tin về Công ty như sau:

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC**

Tên giao dịch: **MaiLinh North Joint Stock**

Tên viết tắt: **MaiLinh North., JSC**

Trụ sở chính: **Lô C2C, Cụm sản xuất tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.**

Vốn điều lệ: **451.169.200 000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm năm một tỷ một trăm sáu chín triệu hai trăm ngàn đồng).**

**Hoạt động kinh doanh**

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần 10, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

Kinh doanh bất động sản, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Kinh doanh vận tải theo tuyến cố định, theo hợp đồng, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô; Dịch vụ quảng cáo; Cho thuê ô tô; Khai thác vận hành dịch vụ với các khu chung cư cao tầng, tòa nhà văn phòng, khu đô thị; Hoạt động nhà bảo tàng (Không kinh doanh các hiện vật thuộc di tích lịch sử, văn hóa, bảo tàng); Đại lý bảo hiểm; Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng; Đào tạo ngoại ngữ (Chi hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Đầu tư xây dựng thủy điện; Trồng rừng; Dịch vụ chăm sóc da mặt (Không bao gồm xăm mắt, xăm môi và các dịch vụ gây chảy máu khác); Mua bán mỹ phẩm, thực phẩm, thiết bị y tế; Dịch vụ giới thiệu việc làm.

Ngoài trụ sở chính, Công ty còn có 18 công ty con ( Phụ lục 02- Trang 21) và chi nhánh hoạt động theo Giấy ủy quyền có tên " Chi nhánh Công ty CP Mai Linh Miền Bắc ( TP Hà Nội) hoạt động tại TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh được thành lập ngày 18/05/2010 có ngành nghề hoạt động kinh doanh vận tải hành hóa bằng taxi, vận chuyển hành khách đường bộ bằng taxi và bus, đại lý và mua bán ô tô.

**2. Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**a) Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**b) Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ trên phần mềm kế toán

Năm tài chính: Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

**c) Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam**

Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("VAS") ban hành đợt 04, đợt 05 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2002 của Bộ

Tài chính.

**d) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Nhập trước – Xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại Doanh nghiệp”.

**e) Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 09
Công cụ dụng cụ quản lý & tài sản khác	03 - 05

*Tài sản cố định vô hình:*

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời cả bốn điều kiện ghi nhận Tài sản cố định Hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thoả mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán, thương hiệu ...

**f) Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Với từng hoạt động kinh doanh cụ thể, công ty ghi nhận như sau:

Đối với doanh thu dịch vụ taxi được ghi nhận khi chuyển đi kết thúc, được checker xác nhận hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu cho thuê tài sản trong kỳ là số tiền cho thuê tài sản được xác định tương ứng với thời gian thuê thuộc kỳ kế toán năm.

Các loại doanh thu khác được ghi nhận dựa trên hợp đồng đã ký kết và được khách hàng chấp nhận thanh toán, không phụ thuộc khách hàng đã thanh toán hay chưa.

Với các hợp đồng không thể xác định chi phí một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Tương ứng chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi đã thực sự phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

#### **g) Thuế**

Doanh nghiệp áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế giá trị gia tăng đầu ra đối với hoạt động chính là 10%. Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành và sẽ được tất toán khi cơ quan thuế và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra quyết toán.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và luật thuế) có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

#### **h) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

#### **i) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được hạch toán và phản ánh theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

#### **j) Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 2 năm hoặc khách hàng đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản, truy tố hoặc gặp các khó khăn tương tự khác phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại Doanh nghiệp”.

**k) Dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Trợ cấp mất việc làm được trích và hạch toán theo quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp”.

**l) Chi phí trả trước dài hạn**

*Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ:*

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong kỳ được phân bổ vào chi phí không quá 02 năm

**m) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

**n) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể

**o) Thuê tài chính**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên số dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho trong kỳ hoạt động.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như các tài sản sở hữu, hoặc dựa trên thời gian đi thuê tài sản tương ứng trong trường hợp thời gian thuê ngắn hơn.

**p) Thuê hoạt động**

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

**q) Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bắt đầu sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**3. Tiền**

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Tiền mặt	156.074.822	334.218.249
Tiền gửi ngân hàng	14.230.618.554	5.723.842.816
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Hà Thành	9.265.475.172	2.735.397.117
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Trảng An	120.094.176	104.274.476
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - SGD1	3.552.385.462	2.245.107.859
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - SGD	3.105.073	3.262.935
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam -CN Hai Bà Trưng	1.000.000	1.000.000
Ngân hàng INDOVINA - CN Đống Đa	339.389	586.119
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm	892.194.480	430.866.420
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	179.747.592	78.430.634
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Chương Dương	15.995.787	15.836.934
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Hai Bà Trưng	10.712.386	10.605.295
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm	38.730.172	19.842.427
Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam - PGD TT	26.708.689	24.491.704
Công ty Tài chính VINACONEX - Viettel	3.309.830	1.541.769
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội	7.259.910	7.187.812
Ngân hàng TMCP Nhà TPHCM - CN Vạn Hạnh	200.482.276	45.411.315
Tiền đang chuyển		-
<b>Cộng</b>	<b><u>14.473.885.216</u></b>	<b><u>6.058.061.065</u></b>

**4. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
<b>Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn</b>	<b>346.000.000</b>	<b>346.000.000</b>
Cổ phiếu Công ty Tài chính Dầu khí (PVF)	346.000.000	346.000.000
<b>Cho vay ngắn hạn</b>	<b>6.862.626.200</b>	<b>11.995.462.200</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Mai Linh miền Bắc		10.582.836.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	1.412.626.200	1.412.626.200
Công ty TNHH Mai Linh Thanh Hóa	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	3.150.000.000	-
Công ty TNHH Nước khoáng Mai Linh	300.000.000	-
		-
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>	<b>(1.818.888.400)</b>	<b>(304.000.000)</b>
Dự phòng đầu tư cổ phiếu Công ty Tài chính Dầu khí (PVF)	(304.000.000)	(304.000.000)
Dự phòng đầu tư Dự án trạm dừng chân Hà Tĩnh	(272.023.000)	
Dự phòng đầu tư Xây dựng tòa nhà Tower II	(1.242.865.400)	
<b>Giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b><u>5.389.737.800</u></b>	<b><u>12.037.462.200</u></b>

**5. Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán**

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>22.471.679.507</b>	<b>21.598.737.752</b>
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	2.098.518.320	1.476.291.860
Cty TNHH Hewlett - Packard Việt Nam	772.425.196	824.893.211
Ngân hàng TMCP Quân Đội	276.803.780	505.867.810
Công ty TNHH Elentec Việt Nam	349.881.019	363.999.040
Công ty Honda Việt Nam	366.446.320	315.636.930

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	39.762.440	241.871.340
CN Cty CP Tập đoàn Mai Linh - TT xe cho thuê Mai Linh	682.184.409	817.420.128
Cty TNHH Sumitomo Bakelite VN	119.781.000	129.778.800
CN Cty TNHH Nước giải khát Coca-Cola VN tại HN	634.540.228	833.192.857
Cty TNHH Hệ thống Kỹ thuật ứng dụng Công nghệ	41.556.640	47.527.840
Cty TNHH Thiết bị Khoa học Công nghệ Khải Hưng		61.992.180
Các đối tượng khác	17.089.780.155	15.980.265.756
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>3.072.188.323</b>	<b>3.219.749.013</b>
Nguyễn Khánh Toàn	1.548.865.500	1.548.865.500
Công ty TOYOTA Thăng Long	27.476.564	27.476.564
Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài		109.200.000
Công ty TNHH Hàng Bào		270.720.000
Doanh nghiệp tư nhân Đức Tân Tiến		500.000.000
Công ty Toyota Giải Phóng	600.000.000	
Các đối tượng khác	895.846.259	763.486.949
<b>Cộng</b>	<b>25.543.867.830</b>	<b>24.818.486.765</b>
<b>6. Các khoản phải thu khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Phải thu các thành viên cùng Tập đoàn	133.914.475.850	91.052.228.636
Phải thu thuế GTGT được khấu trừ từ TSCĐ thuê TC	3.643.930.644	2.796.349.665
Phải thu tiền trả góp xe HTKD	6.390.987.940	7.913.913.447
Phải thu công nợ lái xe	2.198.571.183	1.745.481.018
Phải thu nhân viên	136.105.323	1.769.346.356
Phải thu khác	6.857.497.926	4.947.902.594
<b>Cộng</b>	<b>153.141.568.866</b>	<b>110.225.221.716</b>
<b>7. Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Nguyên vật liệu	2.085.047.038	1.904.667.074
<b>Cộng</b>	<b>2.085.047.038</b>	<b>1.904.667.074</b>
<b>8. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Chi phí trả trước mua bảo hiểm	1.858.148.055	2.534.573.385
Chi phí trả trước CCDC		-
Chi phí trả trước khác	621.215.461	427.044.234
<b>Cộng</b>	<b>2.479.363.516</b>	<b>2.961.617.619</b>
<b>9. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tạm ứng	3.649.347.821	777.173.359
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.154.142.400	1.172.288.400
<b>Cộng</b>	<b>4.803.490.221</b>	<b>1.949.461.759</b>
<b>10. Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 01 trang 19)</b>		
<b>11. Tài sản cố định thuê tài chính</b>		
<b>Nội dung</b>	<b>Phương tiện vận</b>	<b>Đơn vị tính VNĐ</b>
<b>Số dư đầu kỳ</b>		<b>Cộng</b>
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	51.193.644.108	51.193.644.108
Thuê tài chính trong kỳ	33.330.454.500	33.330.454.500

<i>Thanh lý nhượng bán</i>		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>84.524.098.608</b>	<b>84.524.098.608</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>		
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>9.335.927.413</b>	<b>9.335.927.413</b>
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>5.753.884.969</i>	<i>5.753.884.969</i>
<i>Thanh lý nhượng bán</i>		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>15.089.812.382</b>	<b>15.089.812.382</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>41.857.716.695</b>	<b>41.857.716.695</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>69.434.286.226</b>	<b>69.434.286.226</b>

12. Tài sản cố định vô hình

<u>Nội dung</u>	<u>Phần mềm máy</u>	<u>Cộng</u>
<u>Nguyên giá</u>		
Số dư đầu kỳ	78.897.000	78.897.000
Số dư cuối kỳ	78.897.000	78.897.000
<u>Hao mòn lũy kế</u>		
Số dư đầu kỳ	73.772.500	73.772.500
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>3.075.310</i>	<i>3.075.310</i>
Số dư cuối kỳ		
<u>Giá trị còn lại</u>		
Tại ngày đầu kỳ	5.124.500	5.124.500
Tại ngày cuối kỳ	2.049.190	2.049.190

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Mua sắm tài sản cố định		31.852.128.000
Xây dựng cơ bản dở dang	1.514.888.400	1.514.888.400
<i>Dự án Trạm dừng chân Hà Tĩnh</i>	<i>272.023.000</i>	<i>272.023.000</i>
<i>Xây dựng Tòa nhà Tower 2</i>	<i>1.242.865.400</i>	<i>1.242.865.400</i>
<b>Cộng</b>	<b>1.514.888.400</b>	<b>33.367.016.400</b>

14. Bất động sản đầu tư

<u>Nội dung</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Cộng</u>
	<u>1026 Tạ Quang</u>	<u>tại An Lạc</u>	
	<u>Bửu HCM</u>	<u>TPHCM</u>	
<u>Nguyên giá</u>			
Số dư đầu kỳ	64.747.619.200	133.565.400.000	198.313.019.200
Số dư cuối kỳ			
<u>Hao mòn lũy kế</u>			
Số dư đầu kỳ	2.589.904.777	5.342.616.000	7.932.520.777
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>647.476.194</i>	<i>1.335.654.000</i>	<i>1.983.130.000</i>
Số dư cuối kỳ	3.237.380.971	6.678.270.000	
<u>Giá trị còn lại</u>			
Tại ngày đầu kỳ	62.157.714.423	128.222.784.000	190.380.498.423
Tại ngày cuối kỳ	61.510.238.229	126.887.130.000	188.397.368.229

15. Đầu tư dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Đầu tư vào Công ty con	211.506.708.448	211.506.708.448
Đầu tư vào Công ty liên kết	79.000.000.000	79.000.000.000
<i>Công ty CP Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên</i>	<i>79.000.000.000</i>	<i>79.000.000.000</i>
Đầu tư dài hạn khác	66.761.000.000	86.728.750.000
Đầu tư cổ phiếu	18.546.000.000	18.546.000.000

<i>Công ty CP Đầu tư Đô thị Mai Linh Thăng Long</i>	1.920.000.000	1.920.000.000
<i>Công ty Cổ phần Mai Linh Đông Đô</i>	16.626.000.000	16.626.000.000
<b>Cho vay dài hạn</b>	<b>48.215.000.000</b>	<b>68.182.750.000</b>
		19.967.750.000
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh</i>	48.215.000.000	48.215.000.000
<i>Công ty Cổ phần Telin Vạn Hương</i>		-
<b>Dự phòng đầu tư vào Công ty con</b>	<b>(5.962.457.780)</b>	<b>(5.962.457.780)</b>
<i>Công ty TNHH MTV Mai Linh Vĩnh phúc</i>	(158.618.865)	(158.618.865)
<i>Công ty TNHH Mai Linh Hải phòng</i>	(1.206.488.698)	(1.206.488.698)
<i>Công ty Cổ phần Telin - Vạn Hương</i>	(424.526.932)	(424.526.932)
<i>Công ty Cổ phần Nam Trung Bộ và Tây Nguyên</i>	(4.172.823.285)	(4.172.823.285)
<b>Giá trị thuần đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>351.305.250.668</b>	<b>371.273.000.668</b>

**16. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu kỳ</b> <b>VND</b>
Nhà xưởng, kho tàng	66.882.960	76.437.668
Chi phí thuê văn phòng bên bãi	25.500.000.000	27.000.000.000
Chi phí nhãn hiệu (*)	28.983.333.329	30.704.545.451
Trang thiết bị văn phòng, Công cụ dụng cụ	246.865.185	378.312.610
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.077.257.338	1.030.777.307
<b>Cộng</b>	<b>56.874.338.812</b>	<b>59.190.073.036</b>

(\*) Chi phí nhãn hiệu Mai Linh được thuê của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh trong vòng 15 năm với tổng số tiền 56.800.000.000 đồng, giá thuê cho 1 năm cả thuế là 3.786.666.666 VND. Không phụ thuộc vào số lượng xe. Phí nhãn hiệu này được phân bổ cho từng đơn vị trong năm theo số lượng xe và tình hình tài chính tại từng đơn vị thành viên.

**17. Tài sản dài hạn khác**

	<b>Số cuối kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu kỳ</b> <b>VND</b>
Ký cược, ký quỹ dài hạn	520.240.510	520.240.510
<b>Cộng</b>	<b>520.240.510</b>	<b>520.240.510</b>

**18. Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu kỳ</b> <b>VND</b>
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>8.358.141.169</b>	<b>6.875.907.381</b>
<i>Ngân hàng NN&amp;PTNT Việt Nam - CN Hà Thành</i>	8.358.141.169	6.875.907.381
<b>Vay ngắn hạn cá nhân</b>	<b>13.223.224.369</b>	<b>14.338.169.008</b>
<i>Vay ngắn hạn tiết kiệm CBCNV</i>	1.168.827.112	1.193.969.008
<i>Vay ngắn hạn cá nhân</i>	11.504.897.257	12.475.200.000
<i>Vay tiết kiệm lái xe</i>	549.500.000	669.000.000
<b>Nợ dài hạn ngân hàng đến hạn trả</b>	<b>32.855.826.549</b>	<b>56.101.470.062</b>
<i>Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Tp.HCM - CN Vạn Hạnh</i>	3.570.000.000	7.140.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD3</i>	86.625.000	173.250.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD1</i>	13.074.468.922	26.148.937.844
<i>Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel</i>	3.021.600.000	6.043.200.000
<i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm</i>	6.043.172.870	10.147.793.677
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm</i>	271.248.000	542.496.000
<i>Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Hà Thành</i>	5.235.951.769	9.094.280.207
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	579.760.000	1.159.520.000
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>		-
<i>Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam</i>	972.999.988	2.784.852.334



<b>Nợ thuê mua tài chính</b>	<b>9.714.491.274</b>	<b>17.525.004.818</b>
<i>Công ty CTTC TNHH MTV NH ĐT&amp;PT VN - CN Hà Nội</i>	<i>8.474.691.278</i>	<i>15.045.404.818</i>
<i>Công ty CTTC TNHH MTV NH TMCP Ngoại thương VN</i>	<i>1.239.799.996</i>	<i>2.479.600.000</i>
<b>Nợ vay cá nhân đến hạn trả</b>		<b>41.082.503.937</b>
<b>Cộng</b>	<b>64.151.683.361</b>	<b>135.923.055.206</b>
<b>19. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước</b>		
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>Phải trả người bán</b>	<b>8.471.371.494</b>	<b>5.985.020.732</b>
<i>Công ty Phụ tùng và Tư vấn ô tô</i>	<i>1.277.343.601</i>	<i>600.028.161</i>
<i>Công ty Xăng dầu quân đội 8</i>	<i>552.248.001</i>	<i>493.766.349</i>
<i>Công ty CP Xăng dầu Thụy Dương</i>	<i>435.012.000</i>	<i>467.669.150</i>
<i>Trạm xăng ATS - Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội</i>	<i>425.380.000</i>	<i>353.498.499</i>
<i>Công ty TM Việt Phát</i>	<i>562.647.430</i>	<i>449.490.030</i>
<i>Cửa hàng Hồng Hiền</i>	<i>287.244.100</i>	<i>283.401.600</i>
<i>Công ty TNHH TM&amp;DVPT PAC</i>	<i>328.966.943</i>	-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>4.602.529.419</i>	<i>3.337.166.943</i>
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>3.197.801.684</b>	<b>2.837.328.949</b>
<i>Nguyễn Tá Hoan</i>	<i>200.000.000</i>	<i>1.520.000.000</i>
<i>Phạm Văn Chung</i>		<i>310.000.000</i>
<i>Công ty ô tô Minh Hà</i>	<i>1.940.000.000</i>	-
<i>Triệu Văn Thanh</i>		-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>1.057.801.684</i>	<i>1.007.328.949</i>
<b>Cộng</b>	<b>11.669.173.178</b>	<b>8.822.349.681</b>
<b>20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	<i>3.347.953.850</i>	<i>5.525.581.640</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>1.140.931.631</i>	-
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>275.090.674</i>	<i>465.294.249</i>
<b>Cộng</b>	<b>4.763.976.155</b>	<b>5.990.875.889</b>
<b>21. Chi phí phải trả</b>		
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<i>Chi phí trích trước tiền lương</i>	<i>2.460.000.000</i>	-
<i>Chi phí phải trả lãi vay</i>	<i>3.515.261.230</i>	<i>6.479.940.945</i>
<i>Chi phí phải trả xe cho thuê</i>	<i>257.441.302</i>	<i>454.191.686</i>
<i>Chi phí phải trả khác</i>	<i>1.629.272.727</i>	-
<b>Cộng</b>	<b>7.861.975.259</b>	<b>6.934.132.631</b>
<b>22. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<i>Các đơn vị trong cùng Tập đoàn</i>	<i>10.826.986.704</i>	<i>11.837.079.236</i>
<i>BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN</i>	<i>1.618.170.078</i>	<i>747.751.074</i>
<i>Quỹ hỗ trợ tai nạn tiếp thị rửa xe, hỗ trợ vì cộng đồng</i>	<i>9.323.447.927</i>	<i>8.070.361.695</i>
<i>Phải trả nhân viên, lái xe</i>	<i>359.077.714</i>	<i>495.916.168</i>
<i>Phải trả phí và thuế thu hộ xe HTKD</i>	<i>29.481.657.246</i>	<i>29.827.246.705</i>
<i>Thu hộ thu nhập xe thương hiệu</i>	<i>299.593.024</i>	<i>398.441.740</i>
<i>Bồi thường thiệt hại vì phạm quy chế tài chính</i>	<i>1.582.158.577</i>	<i>3.580.613.445</i>

Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.688.763.001	8.432.767.924
<b>Cộng</b>	<b>85.179.854.271</b>	<b>63.390.177.987</b>
<b>23. Phải trả dài hạn khác</b>		
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Ký quỹ taxi	9.975.534.343	10.730.051.414
Ký quỹ lái xe cho thuê	356.000.000	420.500.000
Đặt cọc bán xe trả góp	8.882.237.718	12.753.007.026
Đặt cọc xe cho thuê	82.760.098.877	93.966.865.805
Ký quỹ lái xe HTKD, thuê tài sản	710.795.521	680.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.200.000.000	11.500.000.000
Phải trả dài hạn khác	7.245.121.475	7.635.222.379
<b>Cộng</b>	<b>119.129.787.934</b>	<b>137.685.646.624</b>
<b>24. Vay và nợ dài hạn</b>		
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>94.555.809.322</b>	<b>101.688.669.322</b>
<i>Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP HCM - CN Vạn Hạnh</i>	<i>29.175.000.000</i>	<i>36.307.860.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD3</i>	<i>303.187.500</i>	<i>303.187.500</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD1</i>	<i>27.890.415.127</i>	<i>27.890.415.127</i>
<i>Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel</i>	<i>8.563.600.000</i>	<i>8.563.600.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm</i>	<i>14.666.926.884</i>	<i>14.666.926.884</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm</i>	<i>1.085.008.000</i>	<i>1.085.008.000</i>
<i>Ngân hàng NN&amp;PTNT Việt Nam - CN Hà Thành</i>	<i>11.623.201.126</i>	<i>11.623.201.126</i>
<i>Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam</i>	<i>1.248.470.685</i>	<i>1.248.470.685</i>
<b>Vay cá nhân</b>	<b>48.235.330.711</b>	<b>7.575.222.898</b>
<b>Vay đối tượng khác</b>	<b>77.855.660.000</b>	<b>64.504.760.000</b>
<i>Công ty Cổ phần Mai Linh Đông Đô</i>	<i>51.000.000.000</i>	<i>40.000.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Mai Linh Thủ Đô</i>	<i>12.438.000.000</i>	<i>12.438.000.000</i>
<i>Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Ninh</i>	<i>4.550.000.000</i>	<i>4.550.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Mai Linh Hạ Long</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Mai Linh Nghệ An</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>
<i>Vay đối tượng khác</i>	<i>7.867.660.000</i>	<i>3.516.760.000</i>
<b>Nợ dài hạn thuê tài chính</b>	<b>44.596.874.550</b>	<b>43.587.805.070</b>
<i>Công ty CTTC TNHH MTV NH ĐT&amp;PT VN - CN Hà Nội</i>	<i>33.376.133.560</i>	<i>32.367.621.560</i>
<i>Ngân hàng TMCP ĐT&amp;PT Việt Nam</i>	<i>1.508.974.324</i>	<i>1.508.974.324</i>
<i>Công ty CTTC TNHH MTV NH TMCP Ngoại thương VN</i>	<i>9.711.766.666</i>	<i>9.711.209.186</i>
<b>Cộng</b>	<b>265.243.674.583</b>	<b>217.356.457.290</b>

Các khoản vay dài hạn được vay chủ yếu để đầu tư xe taxi của Công ty và được thế chấp bằng tài sản hình thành từ khoản vay này.

**25. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 03 trang số 21)**

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Từ 01/01/2013</b>	<b>Từ 01/01/2012</b>
	<b>đến 30/06/2013</b>	<b>đến 30/06/2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Doanh thu dịch vụ taxi	200.935.286.592	194.087.979.779
Doanh thu dịch vụ nhượng bán hàng hóa (ô tô)	1.512.000.000	24.756.000.002
Doanh thu dịch vụ sửa chữa	13.444.003.273	15.394.982.169
Doanh thu cho thuê tài sản (ô tô)	25.401.811.406	29.130.981.828
Doanh thu dịch vụ xe cho thuê	7.005.583.278	10.244.838.004

Doanh thu dịch vụ khác	20.522.912.516	16.042.355.750
<b>Cộng</b>	<b>268.821.597.065</b>	<b>289.657.137.532</b>
<b>27. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>
	VNĐ	VNĐ
Chiết khấu thương mại	1.567.595.642	2.073.388.302
Hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng</b>	<b>1.567.595.642</b>	<b>2.073.388.302</b>
<b>28. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>
	VNĐ	VNĐ
<b>Cộng</b>	<b>267.254.001.423</b>	<b>287.583.749.230</b>
<b>29. Giá vốn hàng bán</b>		
	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí hoạt động taxi	182.981.450.459	164.206.005.789
Chi phí nhượng bán hàng hóa (ô tô)	1.509.090.910	
Chi phí hoạt động sửa chữa	11.144.454.704	13.288.204.665
Chi phí cho thuê tài sản (ô tô)	11.470.152.919	24.357.117.108
Chi phí dịch vụ xe cho thuê	6.742.505.823	10.698.754.935
Giá vốn dịch vụ khác	11.285.124.861	14.549.826.830
<b>Cộng</b>	<b>225.132.779.676</b>	<b>251.521.669.335</b>
<b>30. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>
	VNĐ	VNĐ
Thu lãi tiền gửi ngân hàng,	3.848.763.800	5.404.395.498
Cổ tức lợi nhuận được chia từ các Công ty con		1.712.616.068
Thu lãi cho vay, lãi đầu tư góp vốn liên doanh	775.905.655	
Doanh thu dịch vụ cho thuê nhãn hiệu	6.397.000.000	7.048.000.000
Thu lãi hoạt động tài chính khác		4.112.068
<b>Cộng</b>	<b>11.021.669.455</b>	<b>14.169.123.634</b>
<b>31. Chi phí tài chính</b>		
	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	18.726.351.788	29.636.748.102
Lãi thuê mua tài chính	4.235.802.762	1.714.773.172
Lỗ về hoạt động đầu tư chứng khoán	60.000.000	10.000.000
Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>23.022.154.550</b>	<b>31.361.521.274</b>
<b>32. Thu nhập khác</b>		
	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>
	VNĐ	VNĐ

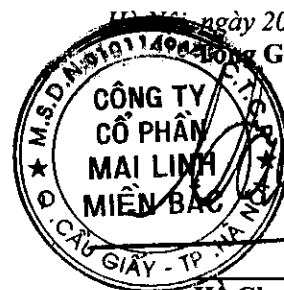
Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ	25.013.995.297	19.628.400.309
Thu các khoản thu nhập khác	4.067.184.684	1.890.502.565
<b>Cộng</b>	<b>29.081.179.981</b>	<b>21.518.902.874</b>
<b>33. Chi phí khác</b>		
	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>
	VNĐ	VNĐ
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	16.901.055.409	16.013.178.468
Các khoản chi phí khác	2.350.513.883	3.353.900.132
<b>Cộng</b>	<b>19.251.569.292</b>	<b>19.367.078.600</b>
<b>34. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>	<b>Năm trước</b>
	VNĐ	VNĐ
<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>10.363.692.029</b>	<b>5.621.461.930</b>
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	254.183.679	695.904.562
Các khoản điều chỉnh làm tăng LNTT (khấu hao nhanh hoàn nhập thuế hoãn lại)		593.618.416
Các khoản điều chỉnh làm giảm LNTT	(5.212.463.955)	-
Thu nhập không chịu thuế (*)		11.408.000.000
Thu nhập chịu thuế	<b>5.405.411.753</b>	(4.497.015.092)
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành		-
<b>Hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại</b>		<b>(148.404.604)</b>
<b>Chi phí thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>1.351.352.938</b>	<b>148.404.604</b>


(\*) Do chuyển lỗ năm trước sang.

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Thu



  
 Hồ Chương

**Phu lục 01: Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Xe Hợp tác kinh doanh	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản Cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số đầu kỳ	282.685.000	341.732.344	302.782.856.131	111.821.448.732	1.621.164.763	90.000.000	416.939.886.970
Mua sắm mới		10.314.545	18.430.749.975		14.150.000		18.455.214.520
XDCB chuyển giao					677.552.000		677.552.000
Phân loại lại							
Chuyển sang xe HTKD			(16.593.957.261)	16.593.957.261			
Thanh lý, nhượng bán			(13.405.599.731)	(30.929.566.749)			(44.335.166.480)
Phân loại lại							
Giảm khác							
Số cuối kỳ	282.685.000	352.046.889	291.214.049.114	97.485.839.244	2.312.866.763	90.000.000	391.737.487.010
<b>Giá trị hao mòn</b>							
Số đầu kỳ	110.601.823	336.335.412	110.083.216.204	41.870.905.922	1.503.360.200	18.000.000	153.922.419.561
Tăng trong kỳ	28.268.496	9.264.889	21.475.371.053	7.562.145.907	104.617.381	9.000.000	29.188.667.726
Tăng khác							
Chuyển sang xe HTKD			(8.411.145.123)	8.411.145.123			
Thanh lý nhượng bán			(10.041.605.856)	(17.457.411.915)			(27.499.017.771)
Phân loại lại							
Giảm khác							
Số cuối kỳ	138.870.319	345.600.301	113.105.836.278	40.386.785.037	1.607.977.581	27.000.000	155.612.069.516
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số đầu kỳ	172.083.177	5.396.932	192.699.639.927	69.950.542.810	117.804.563	72.000.000	263.017.467.409
Số cuối kỳ	143.814.681	6.446.588	178.108.212.836	57.099.054.207	704.889.182	63.000.000	236.125.417.494

**Phụ lục 02: Đầu tư vào Công ty con**

STT	Khoản mục	Đầu kỳ		Cuối kỳ	
				Vốn góp tại Công ty con	Tỷ lệ vốn góp
1	Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Giang			6.000.000.000	100%
2	Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Ninh			6.000.000.000	100%
3	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Dương			7.600.000.000	100%
4	Công ty Cổ phần Mai Linh Hạ Long			20.028.413.448	86%
5	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hà Nam			10.400.000.000	100%
6	Công ty TNHH Mai Linh Hải Phòng			12.000.000.000	100%
7	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hà Tĩnh			7.116.295.000	100%
8	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hưng Yên			2.800.000.000	100%
9	Công ty TNHH Mai Linh Nghệ An			20.366.000.000	93%
10	Công ty TNHH MTV Mai Linh Ninh Bình			3.800.000.000	100%
11	Công ty TNHH MTV Mai Linh Nam Định			5.000.000.000	100%
12	Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Thọ			3.600.000.000	100%
13	Công ty TNHH MTV Mai Linh Thái Bình			6.000.000.000	100%
14	Công ty Cổ phần Mai Linh Thủ Đô			25.463.000.000	87%
15	Công ty Cổ phần Telin Vạn Hương			33.000.000.000	100%
16	Công ty TNHH Mai Linh Thanh Hóa			38.733.000.000	96%
17	Công ty TNHH MTV Mai Linh Thái Nguyên			1.800.000.000	100%
18	Công ty TNHH MTV Mai Linh Vĩnh Phúc			1.800.000.000	100%
	<b>Cộng</b>			<b>211.506.708.448</b>	

**Phu lục 03: Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu 1	Thặng dư vốn Cổ phần 2	Cổ phiếu quỹ 3	Quỹ đầu tư phát triển 4	Quỹ dự phòng tài chính 5	Lợi nhuận chưa phân phối 6	Cộng 7
Số dư đầu kỳ	486.253.320.000	-	(12.600.000.000)	6.683.000.000	3.341.000.000	21.379.915.923	505.057.235.923
Tăng vốn trong kỳ (*)							
Lãi/Lỗ trong kỳ						9.012.339.091	9.012.339.091
Giảm khác						(715.448.863)	(715.448.863)
Phân chia các quỹ (**)							
Số dư cuối kỳ	486.253.320.000	-	(12.600.000.000)	6.683.000.000	3.341.000.000	29.676.806.151	513.354.126.151

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Theo giấy ĐKKD	
	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
<b>Cổ đông sáng lập</b>	<b>204.915.170.000</b>	<b>42,14%</b>	<b>204.915.170.000</b>	<b>42,14%</b>	<b>280.556.280.000</b>	
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (MLG)</i>	<i>92.297.260.000</i>	<i>18,98%</i>	<i>92.297.260.000</i>	<i>18,98%</i>	<i>215.460.430.000</i>	<i>47,76%</i>
<i>Ông Hồ Huy</i>	<i>54.319.510.000</i>	<i>11,17%</i>	<i>54.319.510.000</i>	<i>11,17%</i>	<i>50.295.850.000</i>	<i>11,15%</i>
<i>Bà Hồ Thị Phương</i>	<i>8.640.000.000</i>	<i>1,78%</i>	<i>8.640.000.000</i>	<i>1,78%</i>	<i>8.000.000.000</i>	<i>1,77%</i>
<i>Ông Hồ Chương</i>	<i>49.658.400.000</i>	<i>10,21%</i>	<i>49.658.400.000</i>	<i>10,21%</i>	<i>6.800.000.000</i>	<i>1,51%</i>
<b>Các cổ đông khác và cổ phiếu quỹ</b>	<b>281.338.150.000</b>	<b>57,86%</b>	<b>281.338.150.000</b>	<b>57,86%</b>	<b>170.612.920.000</b>	<b>37,82%</b>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Indochina Capital Vn Holdings Ltd</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>		
<i>Tổng Công ty CP Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam</i>	<i>140.400.000.000</i>	<i>28,87%</i>	<i>140.400.000.000</i>	<i>28,87%</i>		
<i>Cổ đông thiểu số</i>	<i>128.338.150.000</i>	<i>26,39%</i>	<i>128.338.150.000</i>	<i>26,39%</i>		
<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>12.600.000.000</i>	<i>2,59%</i>	<i>12.600.000.000</i>	<i>2,59%</i>		
<b>Cộng</b>	<b>486.253.320.000</b>	<b>100%</b>	<b>486.253.320.000</b>	<b>100%</b>	<b>451.169.200.000</b>	<b>100%</b>